

Số: /2022/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, sản xuất kinh doanh muối;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (viết tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở, ban, ngành, các huyện, xã và các đơn vị quản lý, sử dụng vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung của Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Chính sách này hỗ trợ cho các đối tượng đảm bảo điều kiện theo quy định và chỉ hỗ trợ một lần.

2. Trường hợp một nội dung hỗ trợ được quy định tại nhiều chính sách hỗ trợ thì chỉ được lựa chọn thụ hưởng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

3. Hỗ trợ trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật, các quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước được căn cứ vào tổng mức đầu tư hoặc dự toán của từng dự án, công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Nguồn kinh phí hỗ trợ

a) Vốn ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định.

b) Vốn lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

c) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác (Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, huy động nhân dân và cộng đồng dân cư...).

Điều 4. Nội dung, mức hỗ trợ và địa bàn thực hiện

1. Hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư phát triển của Chương trình để phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội

a) Hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư phát triển của Chương trình để xây dựng công trình hạ tầng cấp huyện (*chi tiết phụ lục I đính kèm*).

b) Hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư phát triển của Chương trình để xây dựng công trình hạ tầng cấp xã. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã (trừ các xã đặc biệt khó khăn khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới) trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Riêng nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2021 chuyển sang năm 2022 thực hiện, hỗ trợ 100% ngân sách nhà nước cho các xã đặc biệt khó khăn đầu tư thực hiện các công trình (*chi tiết phụ lục II đính kèm*).

2. Hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp của Chương trình để thực hiện một số nội dung của Chương trình (*chi tiết phụ lục III đính kèm*).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: NN&PTNT, KH&ĐT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư Pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hậu

Phụ lục I
Quy định mức hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư phát triển của Chương trình
để xây dựng công trình hạ tầng cấp huyện
(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày /10/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Nội dung	Địa bàn và mức hỗ trợ			
		Huyện miền núi		Huyện còn lại	
		Ngân sách trung ương tối đa (%)	Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác tối thiểu (%)	Ngân sách trung ương tối đa (%)	Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác tối thiểu (%)
1	Hạ tầng giao thông cấp thiết kết nối xã, huyện (đầu tư xây dựng, nâng cấp, bảo trì đường huyện)	70	30	50	50
2	Hạ tầng phục vụ cho các hoạt động của cộng đồng (đầu tư xây dựng trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện, chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua-cung ứng nông sản an toàn cấp huyện,...)	70	30	50	50
3	Phát triển y tế (đầu tư xây dựng, nâng cấp, bảo trì trung tâm y tế huyện)	70	30	50	50
4	Công trình xử lý, thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải (đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; công trình thu gom, xử lý chất thải rắn)	70	30	50	50
5	Nước sạch tập trung (đầu tư xây dựng, nâng cấp, bảo trì công trình cấp nước sạch tập trung)	70	30	50	50
6	Công trình xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, Chương trình OCOP	70	30	50	50

Phụ lục II
Quy định mức hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư phát triển của Chương trình
để xây dựng công trình hạ tầng cấp xã
(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày /10/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Nội dung	Địa bàn và mức hỗ trợ			
		Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (xã khu vực I, khu vực II)		Xã còn lại	
		Ngân sách nhà nước tối đa (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) (%)	Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác tối thiểu (%)	Ngân sách nhà nước tối đa (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) (%)	Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác tối thiểu (%)
I	Công trình giao thông nông thôn				
1	Đường giao thông đến trung tâm xã	95	5	90	10
2	Đường trục thôn, liên thôn, đường ngõ xóm	95	5	90	10
3	Đường trục chính nội đồng	95	5	90	10
II	Công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai				
4	Đầu tư kiên cố hóa kênh mương và công trình trên kênh	90	10	80	20
5	Công trình phòng chống thiên tai cấp xã	90	10	90	10
III	Công trình Giáo dục - Y tế - Văn hóa				
6	Xây dựng trường học đạt chuẩn (trường mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS)	95	5	90	10

TT	Nội dung	Địa bàn và mức hỗ trợ			
		Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (xã khu vực I, khu vực II)		Xã còn lại	
		Ngân sách nhà nước tối đa (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) (%)	Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác tối thiểu (%)	Ngân sách nhà nước tối đa (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) (%)	Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác tối thiểu (%)
7	Xây dựng trạm y tế xã	95	5	90	10
8	Trung tâm thể thao (sân thể thao), nhà văn hóa xã hoặc hội trường đa năng	95	5	90	10
9	Khu thể thao, nhà văn hóa thôn	90	10	80	20
10	Điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	90	10	80	20
IV	Hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn				
11	Hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải vùng chăn nuôi tập trung, vùng nuôi trồng thủy sản	90	10	80	20
12	Hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải của cụm xã, xã và các thôn	90	10	80	20
13	Xây dựng công trình thoát nước thải khu dân cư	95	5	90	10
V	Hạ tầng thương mại nông thôn				
	Chợ an toàn thực phẩm	Thực hiện theo Đề án nhân rộng Mô hình nhân rộng Chợ an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh			

Phụ lục III

Quy định mức hỗ trợ từ kinh phí sự nghiệp của Chương trình để thực hiện một số nội dung của Chương trình

(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày /10/2022

của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
I	Hỗ trợ phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội (Nội dung thành phần số 02 của Chương trình)							
1	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (Mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã, phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện)	Đài truyền thanh xã, huyện	Căn cứ dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt	100%	100%	Tối đa không quá 500 triệu đồng/Hệ thống đài xã, huyện	Tối đa không quá 500 triệu đồng/Hệ thống đài xã, huyện	Mức hỗ trợ theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt
2	Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	Hộ gia đình; thôn		80%	60%	Tối đa không quá 15 triệu đồng/mô hình	Tối đa không quá 15 triệu đồng/mô hình	Kinh phí hỗ trợ từ NSTW tối đa không quá 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi, không quá 50%

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
								kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại
II	Hỗ trợ thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (Nội dung thành phần số 03 của Chương trình)							
3	Hỗ trợ tưới tiết kiệm (Hỗ trợ chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị)	Hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sản xuất cây nho, táo, bưởi da xanh, cây trồng cạn, rau an toàn có đơn đề nghị được UBND xã xác nhận và có trong kế hoạch dự toán được phân bổ	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô khu tưới đạt từ 0,3 ha trở lên, riêng khu vực miền núi từ 0,1 ha trở lên. - Được địa phương xác nhận đang sản xuất loại cây phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. - Hệ thống được hỗ trợ lần đầu đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành nhưng chưa được hỗ trợ từ các chính sách, chương trình, dự án 	≤ 50	≤ 50	Tối đa không quá 40 triệu đồng/ha	Tối đa không quá 40 triệu đồng/ha	Hỗ trợ theo chi phí thực tế phát sinh và chứng từ thanh toán

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
			khác.					
4	Hỗ trợ chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao:							
a	Hỗ trợ chuyển đổi sang cây nho, cây táo: - Hỗ trợ một (01) lần chi phí mua giống	Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp trồng mới cây nho, cây táo, cây trồng cận trên diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả	- Trồng mới cây nho, cây táo, cây trồng cận trên diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả và phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của địa phương. - Cây giống, hạt giống phải được mua từ các cơ sở sản xuất giống đạt tiêu chuẩn.	40%	30%	Tối đa không quá 8,2 triệu đồng/ha đối với cây nho gốc ghép, không quá 4,2 triệu đồng/ha đối với cây táo ghép	Tối đa không quá 8,2 triệu đồng/ha đối với cây nho gốc ghép, không quá 4,2 triệu đồng/ha đối với cây táo ghép	Nguồn kinh phí bố trí từ nguồn đối ứng ngân sách địa phương, không sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương phân bổ để thực hiện và không hỗ trợ các đối tượng, diện tích cây trồng đã được Ngân sách nhà nước đã hỗ trợ trong giai đoạn 2017-2021
b	Hỗ trợ chuyển đổi sang cây trồng cận: - Hỗ trợ một lần kinh phí mua giống cho vụ sản xuất đầu tiên		- Có quy mô tập trung từ 0,1 ha trở lên đối với cây nho (2.000 gốc/ha), cây			03 triệu đồng/ha	03 triệu đồng/ha	

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
			táo (600 gốc/ha), quy mô từ 0,2 ha trở lên đối với cây trồng cận.					
5	Hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản (Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho 01 dự án liên kết từ điểm a đến điểm d tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện cho 01 dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn, không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn khó khăn, không quá 50% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn còn lại thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình nông thôn mới, nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án. Phần còn lại là đối ứng của chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết).							
a	Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết (đề tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường)	Đơn vị chủ trì liên kết (doanh nghiệp, HTX)	- Đơn vị chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm	100%	100%	Tối đa không quá 200 triệu đồng/01 dự án liên kết	Tối đa không quá 200 triệu đồng/01 dự án liên kết	Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết (doanh nghiệp, HTX)
b	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (Hỗ trợ đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và			30%	30%	Tối đa không quá 01 tỷ đồng/01 dự án liên kết	Tối đa không quá 01 tỷ đồng/01 dự án liên kết	

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
	tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)							
c	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm	Các bên tham gia liên kết (doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân)	- Các dự án liên kết phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của Chương trình; ưu tiên các dự án có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo					Hỗ trợ theo chi phí thực tế phát sinh và chứng từ thanh toán
-	Hỗ trợ mua giống cây trồng trong vụ sản xuất đầu tiên đối với liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt			30%	30%	Theo định mức kinh tế kỹ thuật và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
-	Hỗ trợ mua thuốc bảo vệ thực vật (không hỗ trợ công phun thuốc)			30%	30%	Theo định mức kinh tế kỹ thuật và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
-	Hỗ trợ một (01) lần mua vắc xin (không hỗ trợ công tiêm phòng) đối với các bệnh nguy hiểm đối với liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi (bò, dê, cừu)			100%	100%	Theo định mức kinh tế kỹ thuật và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt		

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
-	Hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm			100%	100%	Tối đa không quá 200 triệu đồng/01 dự án liên kết	Tối đa không quá 200 triệu đồng/01 dự án liên kết	
d	Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi			≤40%	≤40%	Tối đa không quá 200 triệu đồng/01 dự án liên kết	Tối đa không quá 200 triệu đồng/01 dự án liên kết	
6	Hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Nguồn kinh phí bố trí từ nguồn đối ứng ngân sách địa phương, không sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương phân bổ để thực hiện)							
a	Hỗ trợ chứng nhận VietGap			100%	100%	Tối đa không quá 50 triệu đồng/vùng sản xuất	Tối đa không quá 50 triệu đồng/vùng sản xuất	Hỗ trợ theo chi phí thực tế phát sinh và chứng từ thanh toán
b	Hỗ trợ tập huấn, đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế			100%	100%			Mức hỗ trợ theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt; theo chi phí thực tế phát sinh và chứng từ thanh toán

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
7	Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (Hỗ trợ kinh phí thuê tổ chức thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông, lâm, thủy sản chủ lực của xã gồm: chi phí điều tra, khảo sát cơ sở có sản phẩm thực hiện truy xuất nguồn gốc; xây dựng bộ nhận diện ấn, QR code; đăng ký mã số vạch, GS1, QR code và lệ phí đăng ký bảo hộ)	Hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn các xã sản xuất các sản phẩm nông, lâm, thủy sản chủ lực của xã	Mỗi xã được hỗ trợ 01 lần và không quá 02 sản phẩm chủ lực của xã	100%	100%	Tối đa không quá 30 triệu đồng/sản phẩm được truy xuất nguồn gốc	Tối đa không quá 30 triệu đồng/sản phẩm được truy xuất nguồn gốc	Hỗ trợ theo chi phí thực tế phát sinh và chứng từ thanh toán
8	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại	Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		Tỷ lệ và mức hỗ trợ cụ thể cho từng loại hình dự án thực hiện theo Điều 3 Quy định Chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng cao ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận				Trong đó sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương tối đa không quá 50% tổng kinh phí hỗ trợ cho mỗi dự án. Nguồn Ngân sách tỉnh hằng năm bố trí thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh là nguồn vốn đối ứng

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
								của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
9	Hỗ trợ bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống (Rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại làng nghề truyền thống và lập hồ sơ, xét công nhận; Hỗ trợ các làng nghề truyền thống phát triển: phổ biến, nhân rộng nghề truyền thống; xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện sản xuất và bảo vệ môi trường làng nghề)	Các làng nghề, làng nghề truyền thống		50%	50%	Tối đa không quá 500 triệu đồng/làng nghề	Tối đa không quá 500 triệu đồng/làng nghề	Tính theo tổng giá trị dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt
10	Hỗ trợ xây dựng mô hình liên kết sản xuất muối theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; mô hình thí điểm sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng; mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất	Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trong tình hoạt động sản xuất, chế biến, kinh			≤50%		Tối đa không quá 500 triệu đồng/mô hình	Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương tối đa không quá 50% kinh phí thực hiện mô hình được cấp thẩm quyền phê duyệt

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
	muối sạch; mô hình sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	doanh muối						
11	Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối							
a	Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến	Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trong tình hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh muối			≤100%		Tối đa không quá 95 triệu đồng/ trang thông tin điện tử	Hỗ trợ theo chi phí thực tế phát sinh và chứng từ thanh toán
b	Hỗ trợ thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói				≤ 50%		Tối đa không quá 30 triệu đồng/cơ sở	Hỗ trợ trên tổng chi phí thực tế phát sinh và chứng từ thanh toán

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
c	Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối				≤100%		Tối đa không quá 35 triệu đồng/sản phẩm	Hỗ trợ theo chi phí thực tế phát sinh và chứng từ thanh toán
12	Hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền; hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia vào lĩnh vực du lịch nông thôn		50%	50%	Tối đa không quá 500 triệu đồng/điểm, mô hình du lịch	Tối đa không quá 500 triệu đồng/điểm, mô hình du lịch	Trong đó: mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương tối đa không quá 50% kinh phí thực hiện điểm, mô hình được phê duyệt
III	Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở (Nội dung thành phần số 06 của Chương trình)							
13	Hỗ trợ mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp	Cơ quan quản lý văn hoá, thể thao các cấp						
a	Trung tâm Văn hóa tỉnh			100%		Tối đa 1.000 triệu đồng/thiết chế	Hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê	

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
b	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện			100%	100%	Tối đa 500 triệu đồng/thiết chế	Tối đa 500 triệu đồng/thiết chế	duyet và thực hiện chi theo quy định tài chính hiện hành
c	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã			100%	100%	Tối đa 80 triệu đồng/thiết chế	Tối đa 80 triệu đồng/thiết chế	
d	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn			100%	100%	Tối đa 50 triệu đồng/thiết chế	Tối đa 50 triệu đồng/thiết chế	
14	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Thư viện cấp huyện; tủ sách cho Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã, Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn							
a	Thư viện, tủ sách tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện	Cơ quan quản lý văn hoá, thể thao các cấp		100%	100%	Tối đa 100 triệu đồng/tủ sách	Tối đa 100 triệu đồng/tủ sách	Hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện chi theo quy định tài chính hiện hành
b	Thư viện, tủ sách xã			100%	100%	Tối đa 50 triệu đồng/tủ sách	Tối đa 50 triệu đồng/tủ sách	

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
c	Tủ sách thôn			100%	100%	Tối đa 30 triệu đồng/tủ sách	Tối đa 30 triệu đồng/tủ sách	
15	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn và hỗ trợ kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã							
a	Hỗ trợ tổ chức giải thể thao cấp xã			80%	70%	Tối đa không quá 50 triệu đồng/01 năm	Tối đa không quá 50 triệu đồng/01 năm	Hỗ trợ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện chi theo quy định tài chính hiện hành
b	Hỗ trợ tổ chức giải thể thao cấp thôn			80%	70%	Tối đa không quá 30 triệu đồng/01 năm	Tối đa không quá 30 triệu đồng/01 năm	
IV	Hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn (Nội dung thành phần số 07 của Chương trình)							
16	Hỗ trợ thí điểm và nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh							Hỗ trợ theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt. Trong đó mức hỗ trợ từ ngân sách
a	Hỗ trợ mô hình thí điểm		≥ 50 hộ tham	80%	60%	Tối đa	Tối đa	

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
			gia/mô hình			không quá 100 triệu đồng/mô hình	không quá 100 triệu đồng/mô hình	trung ương tối đa không quá 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi, không quá 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại
b	Hỗ trợ nhân rộng mô hình		≥ 50 hộ tham gia/mô hình	80%	60%	Tối đa không quá 50 triệu đồng/mô hình	Tối đa không quá 50 triệu đồng/mô hình	
17	Hỗ trợ xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường (Hỗ trợ điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng, xác định khu vực ô nhiễm; xây dựng và thực hiện các giải pháp xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; theo dõi diễn biến chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm)	Cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập			100%	100%		Hỗ trợ theo Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong đó mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa không quá 70% kinh phí thực hiện dự án được phê duyệt đối với các huyện miền núi, không quá 50% kinh phí thực hiện dự án được phê duyệt đối với các huyện còn lại

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
18	Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm, sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu (Hỗ trợ đầu tư hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường; đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường; đảm bảo 3 sạch; hàng rào xanh; cảnh quan xanh mát, sạch đẹp; không gian phù hợp với truyền thống văn hoá địa phương)	Các thôn, khu dân cư		80%	60%	Tối đa không quá 200 triệu đồng/mô hình	Tối đa không quá 200 triệu đồng/mô hình	Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương tối đa không quá 70% kinh phí thực hiện thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi, không quá 50% đối với các huyện còn lại và thực hiện chi theo quy định tài chính hiện hành
19	Hỗ trợ xây dựng và triển khai thí điểm một số mô hình thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập		≤ 100%	≤ 100%			Hỗ trợ chi phí thực hiện theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt, trong đó mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa không quá 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện miền núi, không quá 50% kinh phí thực hiện đối với các huyện còn lại

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
V	Hỗ trợ triển khai thí điểm mô hình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh (Nội dung thành phần số 08 của Chương trình)							
20	Hỗ trợ triển khai thí điểm mô hình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	UBND cấp xã		100%	100%	Tối đa không quá 250 triệu đồng/mô hình	Tối đa không quá 250 triệu đồng/mô hình	Hỗ trợ chi phí thực hiện theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt, trong đó mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa không quá 70% kinh phí thực hiện đối với các huyện miền núi, không quá 50% kinh phí thực hiện đối với các huyện còn lại
VI	Hỗ trợ nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị-xã hội trong xây dựng nông thôn mới (Nội dung thành phần số 09 của Chương trình)							
21	Hỗ trợ các hoạt động xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp	Hội Nông dân các cấp	Tối thiểu 10 thành viên/Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp	80%	70%	Tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình	Tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình	Hỗ trợ theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện chi theo quy định tài chính hiện hành

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
22	Hỗ trợ thành lập mô hình và duy trì sinh hoạt mô hình Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp cấp tỉnh; mạng lưới cố vấn/tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ	Hội Liên hiệp phụ nữ cấp tỉnh		80%	70%	Tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình	Tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình	Hỗ trợ theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện chi theo quy định tài chính hiện hành
23	Hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”	Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp						
a	Hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm		Tối thiểu 10 thành viên/ Mô hình	80%	70%	Tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình	Tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình	Hỗ trợ theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện chi theo quy định tài chính hiện hành
b	Hỗ trợ nhân rộng các mô hình		Tối thiểu 10 thành viên/ Mô hình	50%	40%	Tối đa không quá 15 triệu đồng/mô hình	Tối đa không quá 15 triệu đồng/mô hình	

STT	Nội dung hỗ trợ	Đối tượng hỗ trợ	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)				Ghi chú
				Tỷ lệ hỗ trợ (%)		Theo giá trị (triệu đồng)		
				Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	Địa bàn miền núi	Địa bàn còn lại	
VII	Hỗ trợ thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng (Nội dung thành phần số 10 của Chương trình)							
24	Hỗ trợ mô hình thí điểm	UBND cấp xã		100%	80%	Tối đa không quá 300 triệu đồng/mô hình	Tối đa không quá 200 triệu đồng/mô hình	Hỗ trợ theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện chi theo quy định tài chính hiện hành
25	Hỗ trợ nhân rộng mô hình (Hỗ trợ các thiết bị chính: Camera, máy tính điều khiển hệ thống, màn hình hiển thị, tủ rack...)	UBND cấp xã		50%	40%	Tối đa không quá 150 triệu đồng/mô hình	Tối đa không quá 100 triệu đồng/mô hình	

Ghi chú: Địa bàn miền núi gồm huyện Bắc Ái và huyện Ninh Sơn